

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
KHU CN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014**

- | | |
|--|-------------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Trang 3 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 4 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Từ trang 5 đến trang 17 |

Năm 2013

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ C. TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.875.694.303	71.592.411.591
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.963.807.989	9.767.752.775
1. Tiền	111		963.807.989	967.752.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		26.617.454.334	22.253.517.858
1. Phải thu của khách hàng	131		22.963.628.590	20.828.922.727
2. Trả trước cho người bán	132		10.100.000	423.569.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4.189.475.997	1.546.775.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(545.750.253)	(545.750.253)
IV - Hàng tồn kho	140		44.369.944.726	39.571.140.958
1. Hàng tồn kho	141		44.369.944.726	39.571.140.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		924.487.254	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.222.954	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		900.264.300	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.381.069.048	7.186.789.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		7.129.957.561	6.897.418.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.669.163.604	5.427.200.257
- Nguyên giá	222		35.414.805.918	34.630.865.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.745.642.314)	(29.203.665.661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.460.793.957	1.470.218.434
- Nguyên giá	228		4.719.731.030	4.719.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.258.937.073)	(3.249.512.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175.175.496	175.175.496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175.175.496	175.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.935.991	114.195.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75.935.991	114.195.244
2. Tài sản thuế hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			

VI. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	81.256.763.351	78.779.201.022
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	-	-
I - Nợ ngắn hạn	310	-	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ(c.nhánh trả Công ty)	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		
II - Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	730.994.038	730.994.038
I - Vốn chủ sở hữu	410	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	432	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	664.622.498	664.622.498
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	730.994.038	730.994.038

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		244.779.074
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05	183,39	183,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Đỗ Hồng Khang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Mai Hương



Ngày 18 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Vũ Quang Hải

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01		35.023.503.071	34.441.781.570	35.023.503.071	34.441.781.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.222.905	40.632.886	33.222.905	40.632.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		34.990.280.166	34.401.148.684	34.990.280.166	34.401.148.684
4. Giá vốn hàng bán	11		24.103.129.351	23.660.885.850	24.103.129.351	23.660.885.850
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11))	20		10.887.150.815	10.740.262.834	10.887.150.815	10.740.262.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.562.712	30.016.823	30.562.712	30.016.823
7. Chi phí tài chính	22		295.219.153	351.790.706	295.219.153	351.790.706
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		219.226.021	214.743.745	219.226.021	214.743.745
8. Chi phí bán hàng	24		4.095.072.709	4.861.734.610	4.095.072.709	4.861.734.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.537.723.913	2.271.871.964	2.537.723.913	2.271.871.964
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.989.697.752	3.284.882.377	3.989.697.752	3.284.882.377
11. Thu nhập khác	31		11.828.753		11.828.753	
12. Chi phí khác	32		-		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.828.753		11.828.753	
14. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	45		-		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.001.526.505	3.284.882.377	4.001.526.505	3.284.882.377
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		880.335.831	656.976.475	880.335.831	656.976.475
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3.121.190.674	2.627.905.902	3.121.190.674	2.627.905.902
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		787	663	787	663

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Mai Hương



Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Hải

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.149.053.322	32.161.986.747
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(32.386.148.602)	(27.277.255.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.319.380.095)	(2.550.637.275)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(219.226.021)	(116.206.745)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(724.809.975)	(1.543.619.259)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.268.357.021	1.482.653.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.480.949.904)	(9.166.131.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(6.713.104.254)	(7.009.210.473)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(481.167.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.562.712	30.016.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(450.604.288)	30.016.823
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.604.336.282	22.214.275.497
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.571.602.716)	(17.248.709.445)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.672.969.810)	(6.274.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(640.236.244)	4.959.291.252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7.803.944.786)	(2.019.902.398)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		9.767.752.775	6.239.005.858
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	1.963.807.989	4.219.103.460

Người lập biểu

[Signature]

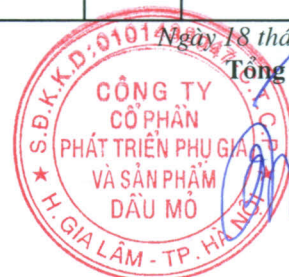
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Mai Hương



Tổng giám đốc

Vũ Quang Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi 6 lần đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 06 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Năm 2014, Công ty đã hết thời hạn ưu đãi thuế và áp dụng mức thuế suất phổ thông là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2014

1. Tiền

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Tiền mặt	134.479.209	111.127.518
- Tại Văn phòng APP	44.865.914	1.978.609
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	89.613.295	109.148.909
Tiền gửi Ngân hàng	829.328.780	856.625.257
- Tại Văn phòng APP	662.490.534	408.936.461
+ <i>Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô</i>	658.623.755	405.070.736
+ <i>Tiền gửi ngoại tệ USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô</i>	3.866.779	3.865.725
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	166.838.246	447.688.796
+ <i>Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank</i>	166.838.246	447.688.796
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	8.800.000.000
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	<u>1.963.807.989</u>	<u>9.767.752.775</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>SL</u>	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>SL</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
		<u>Giá trị</u>		<u>Giá trị</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH ĐT & PT - CN Thành Đô				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ <i>Về số lượng :</i>				
+ <i>Về giá trị :</i>				
Tổng cộng		-		-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- <i>Thuế TNCN</i>	25.384.470	
- <i>BHXH nộp thừa</i>	1.058.689	1.058.689
- <i>Tạm ứng cổ tức</i>	2.672.969.810	
- <i>Thuế đất</i>	225.225.000	258.862.500
- <i>Lãi tiền gửi</i>	-	22.016.667
- <i>Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà</i>	1.264.838.028	1.264.838.028
Tổng cộng	<u>4.189.475.997</u>	<u>1.546.775.884</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	26.002.430.411	23.901.234.971
Công cụ, dụng cụ	181.175.130	190.653.596
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.024.968.296	2.128.921.408
Thành phẩm	16.156.918.752	13.345.878.846
Hàng hoá	1.063.637	1.063.637
Hàng gửi đi bán	3.388.500	3.388.500
Tổng cộng	<u>44.369.944.726</u>	<u>39.571.140.958</u>

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
- Thuế NK	24.222.954	
Tổng cộng	<u>24.222.954</u>	<u>-</u>

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

	<i>DVT : VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	ĐCụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	9.904.828.664	18.168.133.454	6.355.520.246	202.383.554	34.630.865.918
Số tăng trong kỳ	-	783.940.000	-	-	783.940.000
- Mua trong kỳ		783.940.000			783.940.000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/3/2014	9.904.828.664	18.952.073.454	6.355.520.246	202.383.554	35.414.805.918
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2014	7.941.754.489	16.329.238.631	4.742.519.541	190.153.000	29.203.665.661
Số tăng trong kỳ	112.346.454	293.214.519	134.290.680	2.125.000	541.976.653
- Khấu hao trong kỳ	112.346.454	293.214.519	134.290.680	2.125.000	541.976.653
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/3/2014	8.054.100.943	16.622.453.150	4.876.810.221	192.278.000	29.745.642.314
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	1.963.074.175	1.838.894.823	1.613.000.705	12.230.554	5.427.200.257
Số dư tại 31/3/2014	1.850.727.721	2.329.620.304	1.478.710.025	10.105.554	5.669.163.604

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố : 3.418.744.052 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 14.674.191.359 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	<i>DVT : VND</i>			
	CGCN Dầu mỡ, CLCD	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2014	2.910.231.420	1.809.499.610		4.719.731.030
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/3/2014	2.910.231.420	1.809.499.610	-	4.719.731.030
Giá trị HMLK				
Số dư tại 01/01/2014	2.910.231.420	339.281.176		3.249.512.596
Số tăng trong kỳ	-	9.424.477	-	9.424.477
- Khấu hao trong kỳ		9.424.477		9.424.477
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/3/2014	2.910.231.420	348.705.653	-	3.258.937.073
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	-	1.470.218.434	-	1.470.218.434
Số dư tại 31/3/2014	-	1.460.793.957	-	1.460.793.957

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố : 1.460.793.956 VND
 - NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND
 - NG TSCĐ VH cuối kỳ chờ thanh lý :
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ VH có giá trị lớn trong tương lai :
 - Các thay đổi khác về TSCĐ VH :
11. **Chi phí XDCB dở dang :**

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Mua sắm TSCĐ		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
SCL TSCĐ		
Tổng cộng	-	-
	<u>VND 31/12/2013</u>	<u>VND 01/01/2013</u>

12. **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**
- | | | |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*) | 175.175.496 | 1.025.175.496 |
| | <u>175.175.496</u> | <u>1.025.175.496</u> |

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới số 153B ngày 25/10/1996 giữa Công ty TNHH 1 TV VTVT & XD với Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (APP) về việc góp vốn xây dựng Xí nghiệp dầu nhờn - Quảng ninh có thời hạn là 10 năm đến nay đã có thanh lý hợp đồng ./.

13. **Bất động sản đầu tư**
 14. **Đầu tư tài chính dài hạn**
 15. **Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
- Hệ thống ống nước, hệ thống bể xử lý nước	6.604.000	8.128.000
- Biển quảng cáo	-	12.564.002
- BH cháy nổ	14.718.218	24.945.491
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	54.613.773	68.557.751
Cộng	<u>75.935.991</u>	<u>93.503.242</u>

16. **Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Vay ngắn hạn	14.605.242.693	12.496.515.995
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (VND)	9.913.803.057	8.391.997.816
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (USD)		
- Vay CBCNV	4.691.439.636	4.104.518.179
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	<u>14.605.242.693</u>	<u>12.496.515.995</u>

Trong đó : Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2014

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay
Vay NH TMCP						
a. ĐT&PT VN						
- CN Thành đô (VNĐ)						
151 82000 113563	8,5	6 tháng	12.120.996.875	6.120.996.875	6.120.996.875	TS Công ty
151 82000 114016	8,5	6 tháng	557.568.000	557.568.000	557.568.000	TS Công ty
151 82000 113916	8,5	6 tháng	1.409.170.752	1.409.170.752	1.409.170.752	TS Công ty
151 82000 114867	8,0	6 tháng	1.826.067.430	1.826.067.430	1.826.067.430	TS Công ty

b. Vay CBCNV	8,0	không kỳ hạn	4.691.439.636	4.691.439.636	4.691.439.636	
Tổng cộng					14.605.242.693	

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Thuế GTGT	126.057.838	236.305.414
Thuế XNK	-	-
Thuế TNDN	861.362.673	762.703.948
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	166.956.483	62.316.921
Cộng	<u>1.154.376.994</u>	<u>1.061.326.283</u>

18. Chi phí phải trả

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Chi phí lãi vay phải trả		114.333.275
Chi phí phải trả khác	135.922.271	57.030.702
Cộng	<u>135.922.271</u>	<u>171.363.977</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	55.000.000	102.341.999
Bảo hiểm xã hội	123.119.841	581.300
Cổ tức	266.400.500	266.400.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.641.429	85.596.832
Cộng	<u>566.161.770</u>	<u>454.920.631</u>

20. Phải trả dài hạn nội bộ

21. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Vay dài hạn		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23. Vốn chủ sở hữu

<i>a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>% nắm giữ</u>	<u>VND 01/01/2014</u>	<u>% nắm giữ</u>
Vốn góp của Nhà nước	17.544.460.000	44,26	17.544.460.000	44,26
Vốn góp của các đối tượng khác	22.095.140.000	55,74	22.095.140.000	55,74
Tổng cộng	<u>39.639.600.000</u>		<u>39.639.600.000</u>	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000	39.639.600.000
- vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	<u>39.639.600.000</u>	<u>39.639.600.000</u>

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. **Cổ phiếu**

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu ưu đãi		
. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		

e. **Các quỹ của Công ty**

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	4.072.263.617	4.072.263.617
- Quỹ dự phòng tài chính	1.262.420.549	1.262.420.549
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u><u>5.334.684.166</u></u>	<u><u>5.334.684.166</u></u>

24. **Nguồn kinh phí**

	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	<u><u>730.994.038</u></u>	<u><u>730.994.038</u></u>

25. **Tài sản thuê ngoài**

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

26. **Tổng doanh thu bán hàng**

	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Doanh thu bán thành phẩm	34.129.899.252	32.880.335.953
Doanh thu hoạt động khác	893.603.819	1.561.445.617
Cộng	<u><u>35.023.503.071</u></u>	<u><u>34.441.781.570</u></u>

27. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Chiết khấu thương mại	33.222.905	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	40.632.886
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>40.632.886</u></u>

28. **Doanh thu thuần về bán hàng hoá**

	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	34.096.676.347	32.839.703.067
Doanh thu thuần hoạt động khác	893.603.819	1.561.445.617
Cộng	<u><u>34.990.280.166</u></u>	<u><u>34.401.148.684</u></u>

29. **Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.049.401.233	22.164.892.938
Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	53.728.118	1.495.992.912
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>24.103.129.351</u></u>	<u><u>23.660.885.850</u></u>

30. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.562.712	30.016.823
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>30.562.712</u>	<u>30.016.823</u>
31. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Lãi tiền vay	219.226.021	214.743.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.993.132	137.046.961
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>295.219.153</u>	<u>351.790.706</u>
32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	880.335.831	656.976.475
Cộng	<u>880.335.831</u>	<u>656.976.475</u>
33. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
Nguyên vật liệu	31.207.854.579	25.205.647.235
Chi phí nhân công	3.094.402.802	2.604.000.260
Khấu hao TSCĐ	551.401.131	545.462.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.991.745	28.513.516
Chi phí bằng tiền	4.081.414.273	5.165.799.109
Cộng	<u>38.981.064.530</u>	<u>33.549.422.204</u>
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
<i>a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán</i>		
	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Phải thu khách hàng	22.963.628.590	20.828.922.727
Trả trước cho người bán	10.100.000	423.569.500
Cộng	<u>22.973.728.590</u>	<u>21.252.492.227</u>
<i>b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước</i>		
	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Phải trả người bán	5.618.651.487	7.332.069.638
Người mua trả trước	119.137.231	557.629.771
Cộng	<u>5.737.788.718</u>	<u>7.889.699.409</u>
<i>c) Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh liên kết :</i>		
	<u>VND 31/03/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	175.175.496	175.175.496
- CT TNHH 1 TV VTVT & xếp dỡ Vinacomin - XNDN	175.175.496	175.175.496
Tổng cộng	<u>175.175.496</u>	<u>175.175.496</u>

Giá trị vốn đầu tư đang được ghi nhận vào chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết" thực chất là tài sản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 153B ngày 25 tháng 10 năm 1996 giữa Công ty TNHH 1 TV VTVT & XD Vinacomin - Xí nghiệp đầu nhờn với Công ty cổ phần PTPG & SPDM (APP).

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	% trích lập	<u>Đầu năm</u>	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	100	23.535.317	100
- Công ty TNHH Hoàng Khánh	3.789.915	30	3.789.915	30
- Công ty CK Hoá chất Hà bắc	44.307.906	100	44.307.906	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	147.346.014	100	147.346.014	100
- Công ty CP xi măng Tuyên quang	100.816.600	30	100.816.600	30
- Công ty CP Licogi 12.9	42.867.409	30	42.867.409	30
- DNTN DL lữ hành & ĐTXD ụng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH Quang Thuận	39.205.763	70	39.205.763	70
- Công ty TNHH Hoa Thủy	30.720.800	100	30.720.800	100
Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
Tổng cộng	<u><u>545.750.253</u></u>		<u><u>545.750.253</u></u>	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mai Hương



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Quang Hải

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014